TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG ĐẤT** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 15-4-2025
Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐẤT, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Duy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bá Lộc.

2. Bà Nguyễn Thị Di.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mai – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Đất tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 20/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2025, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1971.

Nơi đăng ký thường trú: Khu phố H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. "Có mặt"

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. "Có mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 29/11/2024; tại các bản khai; trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị G *trình bày:*

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn C sống chung như vợ chồng từ năm 2007 tại nhà ông C ở khu phố H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đến năm 2014, bà G1 và ông C mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện Đ (Nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 29/7/2014. Trong thời gian sống chung với nhau vợ chồng có một con chung là Nguyễn Thị Tuyết M sinh ngày 31/8/2009. Vợ chồng chung đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không còn hợp nhau và ông C có 02 con riêng cùng 03 cháu nội thường xuyên bạo hành bà G và con chung của vợ chồng, đuổi ra khỏi nhà nên bà G đã cùng con ra ngoài thuê nhà trọ sinh sống từ tháng 7/2023 đến nay. Bà G không có nghề nghiệp nhưng kể từ ngày bà G cùng con ra ngoài ở ông C không phụ giúp bà G nuôi con ăn học. Nay, bà G xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà G được ly hôn ông C.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn C có 01 con chung là Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 31/8/2009, hiện nay đang học lớp 10 và đang sống với bà G. Khi ly hôn bà G yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/tháng; thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày 01/7/2023 (Thời điểm bà G cùng con ra ngoài sống) cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà G và ông C có mua được 02 lượng vàng 18K (Vàng trang sức bà G đeo), nhưng trong quá trình sinh sống gặp khó khăn bà G đã bán hết số vàng này để chi tiêu cho gia đình, đóng tiền học cho con nên không còn, do đó bà G không đồng ý trả lại cho ông C 01 lượng vàng 18K theo yêu cầu của ông C.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn phản tố; các bản khai và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn C *trình bày:*

Về hôn nhân: Ông C và bà G tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2007, đến năm 2014 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện Đ (Nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 29/7/2014. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì ông C bị bệnh, lúc này vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không còn hợp nhau. Vào tháng 7/2023, bà G đã dọn ra ở riêng cho đến nay, kể từ đó vợ chồng không còn qua lại, gặp gỡ nhau. Nay, bà G yêu cầu ly hôn, ông C đồng ý ly hôn bà G.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông C và bà G có 01 con chung là Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 31/8/2009 hiện đang sống cùng bà G. Ông C đồng ý giao con chung cho bà G được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, nhưng không đồng ý

cấp dưỡng nuôi con vì hiện nay ông C tuổi đã cao không còn đủ khả năng cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời kì hôn nhân ông C và bà G có tài sản chung là 02 lượng vàng 18K (Vàng trang sức) giao bà G cất giữ. Nay ly hôn ông C yêu cầu chia đôi tài sản chung nêu trên cho mỗi người ½ là 01 lượng vàng 18K, theo đó ông C yêu cầu bà G giao lại cho ông C 01 lượng vàng 18K.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

Đối với các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng của các bên đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và quyết định chấp nhận cho bà G được ly hôn ông C; đề nghị giao cháu M cho bà G được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và buộc ông C phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định; về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Tòa án nhân dân huyện Long Đất nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp:*

Ông Nguyễn Văn C cư trú tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về hôn nhân:* Căn cứ đăng ký kết hôn số 227/2014, ngày 29/7/2014 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện Đ (Nay là huyện L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xác định hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn C là hợp pháp. Qua quá trình chung sống với nhau thì vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do nay không còn hợp nhau. Hai bên đã sống ly thân từ tháng 7/2023 đến nay không còn qua lại, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và không còn phụ thuộc nhau về tình cảm cũng như kinh tế. Nay, bà G và ông C đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và thống

nhất ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của bà G và ông C đã đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho bà G được ly hôn ông C theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3]. *Về con chung:* Trong thời kỳ hôn nhân bà G và ông C có 01 con chung là Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 31/8/2009. Khi ly hôn bà G yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con và yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng.

Xét yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con chung của bà G thấy rằng, hiện nay cháu M đang sống với bà G và có nguyện vọng được sống cùng bà G khi bà G và ông C ly hôn, do đó giao các cháu M cho bà G được quyền trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con"*. Việc cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên là nghĩa vụ của cha mẹ không trực tiếp nuôi con, do đó ông C viện lý do bản thân tuổi cao để thoái thác không cấp dưỡng nuôi con đối với cháu M là không phù hợp với quy định của pháp luật về trách nhiệm của cha đối với con chưa thành niên. Xét thấy, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà G đối với ông C nêu trên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử buộc ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu M là phù hợp.

Về mức cấp dưỡng: Xét việc bà G yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng 3.000.000 đồng là chưa phù hợp so với nhu cầu thiết yếu trung bình tại địa phương. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và nhu cầu thiết yếu thực tế tại địa phương, buộc ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng hằng tháng cho cháu M, với mức cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về thời điểm cấp dưỡng: Ông C thừa nhận từ khi cháu M theo bà G ra ngoài ở vào tháng 7/2023, ông C không chu cấp tiền hoặc tài sản, vật chất khác để nuôi cháu M ăn học, do đó cần buộc ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu M kể từ ngày 01/7/2023 cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4]. *Về tài sản chung:* Bà G và ông C xác nhận vợ chồng có tài sản chung là 02 lượng vàng 18 Karat (Vàng A, trang sức), mua khoảng năm 2010. Ngoài ra bà G và ông C không còn tài sản chung nào khác.

Về trị giá tài sản: Theo giá vàng được niêm yết công khai tại thời điểm xét xử vụ án (Ngày 15/4/2025), vàng 18K có giá bán ra là 78.530.000 đồng. Như vậy, 02 lượng vàng 18K tương đương số tiền 157.060.000 đồng.

Ông C yêu cầu chia đôi tài sản trên cho mỗi người 01 lượng, theo đó ông C yêu cầu bà G giao lại cho ông C 01 lượng vàng 18K tương đương số tiền 78.530.000 đồng, vì cho rằng hiện nay bà G đang giữ 02 lượng vàng 18K là tài sản chung của vợ chồng.

Xét yêu cầu trên của ông C thấy rằng: Hai bên đều thừa nhận trước đây vợ chồng có tài sản chung là 02 lượng vàng 18K, nhưng bà G cho rằng số vàng trên hiện không còn do bà G đã bán hết số vàng trên để chi tiêu cho gia đình khi còn sống chung với ông C và ông C không có chứng cứ nào để chứng minh số vàng trên hiện bà G vẫn còn cất giữ, do đó không có căn cứ xác định bà G và ông C có tài sản chung. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông C về việc yêu cầu bà G giao lại cho ông C ½ tài sản chung là 01 lượng vàng 18K tương đương số tiền 78.530.000 đồng.

[5]. *Về nợ chung:* Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. *Về án phí sơ thẩm:*

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội thì bà Nguyễn Thị G phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí yêu cầu chia tài sản chung: Theo quy định thì ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con và án phí về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, nhưng ông C là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội miễn toàn bộ án sơ thẩm cho ông C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị G được ly hôn ông Nguyễn Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 31/8/2009 cho bà Nguyễn Thị G được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chưa thành niên; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc các tổ chức, cá nhân được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng: Buộc ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng hằng tháng cho cháu Nguyễn Thị Tuyết M, mức cấp dưỡng mỗi tháng là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng); thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày 01/7/2023 cho đến khi cháu Nguyễn Thị Tuyết M đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác định bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn C không có tài sản chung.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn C đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị G về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị G giao lại cho ông Nguyễn Văn C 01 (Một) lượng vàng 18K tương đương số tiền 78.530.000 đồng (Bảy mươi tám triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng).

4. Về nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001996 ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà Nguyễn Thị G đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con và án phí về yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

7. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Long Đất;
- Chi cục THADS huyện Long Đất;
- UBND thị trấn Phước Hải;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Duy